UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ QUÝ LỘC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 322 /QĐ-UBND	*Quý Lộc, ngày 05 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Ngò Sổ "Giai đoạn 2", thôn Diệu Sơn, xã Quý Lộc

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUÝ LỘC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15, ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/04/2024 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều Luật đầu tư công; số 206/2026/NĐ-CP, ngày 15/06/2026 Quy định về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 207/2026/NĐ-CP ngày 15/06/2026 về hướng dẫn Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 209/2026/NĐ-CP ngày 15/06/2026 về Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý vật liệu xây dựng; số 212/2026/NĐ- CP ngày 17/06/2026 Quy định về điều kiện năng lực hoạt động xây dựng, Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng; số 217/2026/NĐ- CP ngày 19/06/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 193/2026/NĐ- CP ngày 01/06/2026 quy định về quyết toán vốn đầu tư dự án;

Căn cứ Công văn số 8586/STC-THQH ngày 31/8/2025 của Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung liên quan đến đầu tư công của cấp xã khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp;

Căn cứ Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 05/6/2026 của Ủy ban nhân dân xã Quý Lộc về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Ngò Sổ "Giai đoạn 2", thôn Diệu Sơn, xã Quý Lộc;

Căn cứ các Quyết định của UBND xã Quý Lộc số 181/QĐ-UBND ngày 29/6/2026 về việc Phê duyệt nhiệm vụ và dự toán chi phí chuẩn bị đầu tư dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Ngò Sổ "Giai đoạn 2", thôn Diệu Sơn, xã Quý Lộc; số 234/QĐ-UBND ngày 13/7/2026 về việc Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Ngò Sổ "Giai đoạn 2", thôn Diệu Sơn, xã Quý Lộc; số 237/QĐ-UBND ngày 17/7/2026 về việc Phê duyệt chỉ định đơn vị tư vấn gói thầu số 02: Tư vấn khảo sát, lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Ngò Sổ "Giai đoạn 2", thôn Diệu Sơn, xã Quý Lộc; số 238/QĐ-UBND ngày 17/7/2026 về việc phê duyệt chỉ định đơn vị tư vấn thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án; số 310/QĐ-UBND ngày

17/7/2026 về việc Phê duyệt chỉ định thầu Gói thầu số 05: Tư vấn Thẩm định giá công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Ngò Sổ "Giai đoạn 2", thôn Diệu Sơn, xã Quý Lộc;

Xét đề nghị của Trưởng phòng kinh tế tại Báo cáo số 219/TĐ-KT, ngày 03/9/2026;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Ngò Sổ "Giai đoạn 2", thôn Diệu Sơn, xã Quý Lộc, với các nội dung chính như sau:

1. Tên công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Ngò Sổ "Giai đoạn 2", thôn Diệu Sơn, xã Quý Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

2. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính của dự án; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế: Dự án nhóm C; công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp III; thời hạn sử dụng theo cấp công trình.

3. Mã định danh: Chưa có.

4. Địa điểm xây dựng dự; diện tích sử dụng đất của dự án: Thôn Diệu Sơn (nay là thôn Thắng Long), xã Quý Lộc, tỉnh Thanh Hóa; phạm vi xây dựng theo Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Ngò Sổ đã được phê duyệt.

5. Chủ đầu tư: UBND xã Quý Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

6. Nhà thầu tư vấn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công; nhà thầu khảo sát xây dựng: Công ty TNHH Tư vấn đầu tư xây dựng ASEAN.

7. Mục tiêu dự án: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phù hợp với quy hoạch chỉ tiết đã được phê duyệt, đảm bảo đồng bộ, hiện đại, đáp ứng được nhu cầu phát triển khu dân cư xanh, sạch, đẹp phục vụ nhu cầu ở của người dân trong và ngoài khu vực quy hoạch.

8. Quy mô đầu tư xây dựng và các thông số chính của công trình chính, các hạng mục công trình của dự án:

8.1. Quy mô đầu tư: Đầu tư hoàn chỉnh các hạng mục: Đường giao thông; Hệ thống thoát nước; Hè phố; Hệ thống cấp điện sinh hoạt, chiếu sáng NLMT (toàn bộ mặt bằng); Hệ thống cấp nước sinh hoạt & PCCC và Nút giao ĐT.518C theo Quy hoạch chi tiết được duyệt.

8.2. Các thông số chính của công trình chính và các hạng mục công trình của dự án:

8.2.1. Phần xây dựng:

8.2.1.1. Giao thông:

- Quy mô: Đường phố nội bộ theo TCXDVN 13592 -2022
- Tốc độ thiết kế: Vtk = 30km/h
- Tổng chiều dài L = 297,99 m bao gồm 3 tuyến đường giao thông nội bộ.

* Quy mô thiết kế:

- Tuyến số 7: Từ cọc Km0 đến cọc 23: Chiều dài tuyến L = 159,47 m, Bề rộng nền đường Bn = 15.0m, Bề rộng mặt đường Bm = 3.45 + 3.45 = 6.90m, Bề rộng đan rãnh phải tuyến B đan rãnh = 0.3m, Bề rộng vỉa hè trái tuyến BVHT = 2.24m, Bề rộng vỉa hè phải tuyến BVHP = 4.74m Bề rộng bó vỉa BBV = 2 x 0.26m = 0.52m, Độ dốc ngang mặt đường Im=2%, Độ dốc dọc tối đa: imax = 0.14 %, Độ dốc dọc tối thiểu: imin = 0.00%;

- Tuyến số 8: Từ nút N8 đến nút N4: Chiều dài tuyến L = 64.70 m, Bề rộng nền đường Bn = 17.5m, Bề rộng mặt đường Bm = 2 x 3.45m = 6.90m, Bề rộng đan rãnh B =2 x 0.3 = 0.6m, Bề rộng vỉa hè BVH = 2 x 4.74m = 9.48m, Bề rộng bó vỉa BBV = 2 x 0.26m = 0.52m, Độ dốc ngang mặt đường Im=2%, Độ dốc dọc tối đa: imax = 0.08%, Độ dốc dọc tối thiểu: imin = 0.00%;

- Tuyến số 9: Từ Km0 đến nút N6: Chiều dài tuyến L = 73.82 m, Bề rộng nền đường Bn = 15.0m, Bề rộng mặt đường Bm = 2 x 3.45m = 6.90m, Bề rộng đan rãnh phải tuyến B đan rãnh = 0.3m, Bề rộng vỉa hè trái tuyến BVHT = 2.24m, Bề rộng vỉa hè phải tuyến BVHP = 4.74m Bề rộng bó vỉa BBV = 2 x 0.26m = 0.52m, Độ dốc ngang mặt đường Im=2%, Độ dốc dọc tối đa: imax = 0.07 %, Độ dốc dọc tối thiểu: imin = 0.00%;

* Giải pháp thiết kế: Khu vực tuyến đi qua là đất nông nghiệp trồng lúa, địa hình tương đối bằng phẳng. Hướng tuyến thiết kế theo quy hoạch đã được UBND huyện Yên Định phê duyệt; Bình đồ tuyến theo hiện trạng mặt bằng đã được quy hoạch; Toàn bộ phần đầu tư trong giai đoạn này có 3 tuyến đường có tổng chiều dài L = 297.99m; Toạ độ các điểm đầu, điểm cuối các nhánh đã được định vị và duyệt theo mặt bằng quy hoạch chi tiết; Trong khu vực nghiên cứu có 03 tuyến đường phố nội bộ có tổng chiều dài L = 297.99m như sau: Tuyến số 7,8,9 (mặt cắt 2-2) có tổng chiều dài: L = 297,99 m; cụ thể:

- Cắt dọc: Cao độ đường đỏ được thiết kế dựa trên cơ sở cao độ đường đỏ đã được duyệt theo quy hoạch, đồng thời căn cứ vào cao độ thực tế hiện trạng để điều chỉnh cho phù hợp. Chiều dài các tuyến thể hiện trên trắc dọc.

- Cắt ngang nền, mặt đường:

+ Dốc ngang mặt đường là 2%.

+ Dốc ngang hè đường là 2% hướng vào trong lòng đường.

- Nền đường: Căn cứ vào các kết quả khảo sát địa chất công trình, căn cứ vào thực tế hiện trường, các tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô công trình, nền đường được thiết kế như sau:

+ Nền đường và nền vỉa hè đắp đất.

+ Yêu cầu về độ chặt nền đường, nền vỉa hè: Nền đường đắp đạt độ chặt K≥0,95; Nền vỉa hè đắp đạt độ chặt K≥0,90; Vét bùn, vét hữu cơ (tầng đất mặt) sâu trung bình 20cm đối với phần ruộng, Vét sâu 50cm đối với đáy mương đất; Đắp nền phần mặt đường bằng đất đồi, lu lèn đến độ chặt K=95; Đắp nền phần hè đường bằng đất đào tận dụng và đất đồi, lu lèn đến độ chặt K≥90; Đối với lớp nền dưới đáy móng 50cm, đắp bằng đất đồi, lu lèn đến độ chặt K=95.

* Thiết kế mặt đường: Thiết kế mặt đường theo tiêu chuẩn 22TCN 211-06, cụ thể:

- Móng mặt đường trên nền mới (Áp dụng cho tất cả các tuyến đường giao thông nội bộ): Móng dưới là lớp CPDD L2 dày 18cm đầm lèn K98; Móng trên là lớp CPDD L1 dày 14cm đầm lèn K98; Tưới nhựa dính bám TCN 1,0kg/m2; Láng nhựa mặt đường 03 lớp TCN 4,5kg/m2 dày 3,5cm;

- Đường dạo: (Áp dụng cho đoạn đường dạo 1,2): San ủi lớp bùn tạo mặt bằng thi công dày trung bình 20cm, đắp hoàn trả + đắp nền đường dạo bằng đất C1 tận dụng, phần thiếu đắp đất C2 tận dụng, đầm lèn K85;

* Các điểm khống chế trên mặt bằng:

- Hệ thống toạ độ và cao độ sử dụng: Các mốc sử dụng cho dự án được thành lập theo hệ thống toạ độ và cao độ nhà nước VN-2000:

- Điểm giao của các tuyến: Trên mặt bằng bố trí các tuyến giao thông với các vị trí giao nhau có toạ độ khống chế và cao độ thiết kế như sau:

TT	Tên điểm	Toạ độ X	Toạ độ Y	Cao độ nút TK
1	N4	556468.626	2219230.976	15.45
2	N6	556581.165	2219249.057	15.60
3	N8	556458.360	2219294.280	15.50
4	N9	556561.960	2219311.190	15.65

8.2.1.2. Hệ thống thoát nước:

- Hệ thống thoát nước gồm hệ thống rãnh dọc, khẩu độ B=50cm, có tổng chiều dài L= 398.30m, rãnh chịu lực ngang đường B70 có chiều dài L = 39.90m, Ống cống BTLT D400 cải dịch mương tưới có tổng chiều dài L = 201.0m.

- Hố thu được bố trí ở chỗ tụ thuỷ, chỗ thay đổi dòng chảy của rãnh và bố trí cấu tạo trên các đoạn dốc dài trung bình 30-35m bố trí một hố thu.

- Kết cấu rãnh dọc:

+ Rãnh thường trên vỉa hè: Đáy rãnh bằng BTXM M150, đá 1x2, dày 10cm, đặt trên lớp đá dăm đệm móng, dày 10cm; Thân rãnh bằng gạch xây VXM M75, dày 22cm, trát trong bằng VXM M75 dày 1.5cm; mũ mố bằng BTXM M200, đá 1x2; Tấm đan BTCT M250, đá 1x2, kích thước 0.7x0.1x1.0m đối với rãnh có khẩu độ B=0.5m; Kích thước 0.8x1.0x0.1m đối với rãnh có khẩu độ B=0.6m;

+ Rãnh chịu lực tại các vị trí ngang đường B70: thân rãnh, đáy rãnh bằng BTXM M200, đá 1x2, dày 25cm, đặt trên lớp đá dăm đệm móng 4x6, dày 10cm; Tấm đan chịu lực bằng bê tông cốt thép M250, đá 1x2, kích thước 0.94x1.0x0.15m;

+ Tại các điểm thu nước bố trí hố ga kết hợp hố thu nước mặt đường (20 hố, 4 loại hố thu);

+ Kết cấu hố thu: Đáy hố thu bằng BTXM M150, đá 1x2, dày 15cm, đặt trên lớp đá dăm đệm móng, dày 10cm; Thân hố thu bằng gạch xây VXM M75, dày 22cm, trát trong bằng VXM M75, dày 1.5cm; Mũ mố hố thu bằng BTXM M200, đá 1x2; Tấm đan hố ga kích thước 2x(0.6x1.1x0.1m);

- Hố ga cống D400 cải dịch mương tưới (06 hố, 2 loại):

+ Kết cấu hố ga: Đáy hố ga bằng BTXM M200, đá 1x2, dày 25cm, đặt trên lớp đá dăm đệm móng, dày 10cm; Thân hố ga bằng BTCT M200 đá 1x2 dày 20cm, Tấm đan hố ga kích thước 2x(0.6x1.2x0.1m);

8.2.1.2.3. Lát hè, bó vỉa, đan rãnh, hố trồng cây:

- Lát hè: Lát hè tổng diện tích S= 1211.04m2; Lát bằng gạch tezarro kích thước 400x400x33mm. Lớp vữa đệm vxm #75 dày 2cm, lớp BTXM móng M200 đá 1x2 dày 5cm.

- Bó vỉa hè (SL bó vỉa thẳng L= 391.50m, bó vỉa cong L = 85.69m và bó vỉa cửa thu L= 17.0m): Cấu tạo bằng BTXM M200 đúc sẵn, trong đường thẳng sử dụng bó vỉa có kích thước (100x26x23)cm, trong đường cong sử dụng bó vỉa có kích thước (40x26x23)cm, bó vỉa cửa thu được bố trí tại vị trí các hố ga, có cốt thép bó vỉa và cốt thép lưới chắn rác.

- Đan rãnh: Tổng chiều dài L = 494.19m; Cấu tạo bằng lớp BTXM M200 đá 1x2 đổ trực tiếp thu nước mặt đường, cắt khe ngang 100cm/khe.

- Khóa hè: Tổng chiều dài L = 447.90m; Cấu tạo bằng gạch xây VXM M75, có kích thước 20x11cm.

- Hố trồng cây: SL 09 hố; Cấu tạo bằng gạch xây VXM #75, kích thước lòng hố 100x100cm. Trong lòng hố được đổ đất màu để cây sinh trưởng tốt (cây trồng chưa đầu tư giai đoạn này);

8.2.1.2.4. Cấp nước sinh hoạt và PCCC:

* Nguồn cấp nước, điểm đấu nối:

- Nguồn nước cấp cho dự án lấy nước trên đường ống cấp nước truyền tải cấp 1 HDPE-D160 chạy dọc ĐT.518 do Chi nhánh cấp nước xã Cẩm vân, huyện Cẩm Thủy thuộc Trung tâm nước SH & VSMT nông thôn quản lý, vận hành đã được đầu tư giai đoạn 1 (ống HDPE – D110). Giai đoạn 2 lấy tiếp nguồn nước từ ống HDPE-D100 thuộc giai đoạn 1.

- Giải pháp thiết kế mạng lưới được chọn là mạng cụt, phù hợp với cấp nước cho nhu cầu sinh hoạt, cứu hoả và mọi nhu cầu khác.

* Nguyên tắc bố trí đường ống:

- Giải pháp mạng lưới đường ống: Được sử dụng ống nhựa HDPE áp lực làm việc từ 10 ÷ 12,5 Bar. Chiều sâu chôn ống cấp nước chính hmin = 0,3 ÷ 0,7m so với mặt hè (tính đến đỉnh ống). Các ống cấp được đặt trên hè những đoạn qua đường tùy thuộc chiều sâu sẽ được đặt trong ống lồng bảo vệ, đường kính ống lồng lớn hơn đường kính ống hai cấp tùy trường hợp thực tế.

- Dưới các phụ kiện van, tê, cút của tuyến ống chính đặt trên gối đỡ bê tông.

- Các trụ cứu hỏa ngoài nhà chọn loại nổi Φ100 khoảng cách mỗi trụ cứu hỏa 100 ÷ 150m/trụ.

8.2.1.2.5. Cấp điện sinh hoạt, chiếu sáng:

8.2.1.2.5.1. Quy mô:

- Xây dựng mới tuyến đường dây 0,4kV cấp điện cho khu Quy hoạch, đường điện đi trong khu quy hoạch được đi ngầm trong rãnh cáp để cấp điện cho tủ điện có chiều dài tuyến 142m.

- Xây dựng mới hệ thống chiếu sáng sử dụng năng lượng mặt trời gồm 36 vị trí cột thép cao 8m lắp đèn năng lượng mặt trời 80W.

8.2.1.2.5.2. Giải pháp thiết kế.

* Đường dây hạ thế:

- Xây dựng mới tuyến đường dây 0,4kV TBA Ngò Sổ được kéo trong ống nhựa xoắn HDPE-105/80 đặt trong rãnh cáp có chiều dài tuyến 142m, lắp đặt mới 01 tủ công tơ để cấp điện cho khu dân cư. Cáp cấp điện cho tủ công tơ sử dụng loại cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95+1x70mm2 được kéo trong ống nhựa xoắn HDPE-105/80 đặt trong rãnh cáp, đấu nối cấp nguồn tại tủ TC2.2 sau TBA Ngò Sổ.

- Từ tủ công tơ đến các hộ gia định được đặt chờ ống nhựa xoắn HDPE-32/25 và dây cấp điện loại cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-2x16mm2 (hộ gia đình đầu tư)

- Tất cả các chi tiết kim loại không mang điện được nối đất an toàn với điện trở nối đất không lớn hơn 10Ω, bằng cách mỗi tủ nối với 02 cọc tiếp địa;

* Hệ thống chiếu sáng:

- Hệ thống chiếu sáng gồm 36 vị trí cột thép cao 8m lắp đèn năng lượng mặt trời 80W được lắp đặt dọc theo tuyến đường nội khu, khoảng cột trung bình là 30-35m:

- Móng cột: Sử dụng móng bê tông M200 đá 1x2 đúc tại chỗ. Bu lông khung móng khung móng thép ∅24-300x300x675 được lắp đặt cố định trước khi đổ bê tông móng, kích thước móng trụ với cột 8m là 800×800×1000 (RxDxC).

- Cột đèn sử dụng cột thép cao 8m, dày 3.5mm lắp cần rời vươn 1,5m.

- Toàn bộ cột, cần được làm từ thép CT3 được mạ nhúng kẽm nóng có độ bền cao theo tiêu chuẩn BS729, ASTM A123, bảo đảm độ bền và mỹ quan. Cột được thiết kế và chế tạo phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn BS 5649, TR7. Các chi tiết hàn phù hợp tiêu chuẩn AWS D1.1.

- Bóng đèn sử dụng đèn chiếu sáng Led 80W-24V năng lượng mặt trời. Hiệu suất phát quang của bộ đèn >= 135 LM/W

- Sử dụng Chip led: Nichia - Japan, Duy trì quang thông tốt. Nhiệt độ môi trường khi vận hành -5oC < Ta < 60oC. Cấp bảo vệ của phần quang và ngăn linh kiện IP66.

- Độ chịu va đập của kính đèn IK 08. Nhiệt độ màu 5000K(Ánh sáng trắng). Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện chuyên dụng ngoài trời màu sơn RAL7035(kem sáng).

- Pin năng lượng mặt trời sử dụng 01 Mono Solar Panel Công suất: 180W /36V cho mỗi vị trí cột. Tấm pin được lắp trên ngọn cột bằng khung giá đỡ có kích thước phù hợp.

- Pin lưu trữ: Công suất 25.6V/30AH. Loại LiFePO4; Kích thước Pin: 380*146*117mm.

- Bộ điều khiển: Công suất đầu vào Max.PV 130/260W, điện áp định mức 12/24Vdc, dòng sạc định mức 10A, tối đa. Tải điện 60/120W, mức độ bảo vệ IP67. Nạp đầy tối đa với 6h nắng, bảo vệ quá nhiệt, quá dòng.

8.2.1.2.6. Nút giao ĐT.518C (tại Km12+00, phải tuyến):

8.2.1.2.6.1. Quy mô nút giao: Nút giao cùng mức, kiểu ngã ba, có bố trí làn chuyển tốc.

8.2.1.2.6.2. Một số chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu: Là nút giao đồng mức dạng ngã ba, được mở rộng phạm vi vút giao với bán kính R≥15m, bố trí các làn đường chuyển hướng, các loại biển báo, vạch sơn, hệ thống điện chiếu sáng…

* Về mặt đường:

- Trên tuyến ĐT.518C (đường chính):

+ Làn tăng, giảm tốc được thiết kế theo TCVN4054:2005, cụ thể: làn tăng tốc (chiều rộng =3,5m; chiều dài đoạn tăng tốc L=120m, đoạn vuốt nối chuyển làn hình nêm L=35m; làn giảm tốc (chiều rộng =3,5m; chiều dài đoạn giảm tốc L=30m); kết cấu áo đường từ trên xuống như sau: Láng nhựa 3 lớp TCN 4,5kg/m2 dày 3,5cm; tưới nhựa dính bám TCN 1,0kg/m2, lớp móng trên cấp phối đá dăm loại I dày 14cm; lớp móng trên cấp phối đá dăm loại II dày 18cm (chia 02 lớp).

+ Trên tuyến đường Hạ tầng khu dân cư Ngò Sổ "Giai đoạn 2", thôn Diệu Sơn, xã Quý Lộc (đường nhánh): Tuyến số 1 giao cắt vuông góc với ĐT.518C: có Bn=22.5m, Bm=10.5m, B vỉa hè=7.5x5.0=12.5m, Tuyến số 6 song song với

ĐT.518C giao cắt với tuyến số 1 có Bn=13.5m, Bm=7.5m, B vỉa hè=5.0m, B lề đất=1.0m, kết cấu áo đường từ trên xuống như sau: Láng nhựa 3 lớp TCN 4,5kg/m2 dày 3,5cm; tưới nhựa dính bám TCN 1,0kg/m2, lớp móng trên cấp phối đá dăm loại I dày 14cm; lớp móng trên cấp phối đá dăm loại II dày 18cm (chia 02 lớp).

* Về tổ chức giao thông: Được thiết kế theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2024/BGTVT; Tiêu chuẩn cơ sở gồ, gờ giảm tốc trên đường bộ (TCCS 34: 2020/TCĐBVN) theo hướng ưu tiên trên ĐT.518C, cụ thể như sau:

- Trên tuyến ĐT.518C: Tại hai đầu nút giao lắp đặt đèn chớp vàng và các loại biển báo "Đi chậm" (W.245a), biển giao nhau với đường không ưu tiên (W.207), biển chỉ dẫn hướng đường (I.414), biển đường bị thu hẹp phía bên phải cuối làn nhập (W.203c), biển người đi bộ cắt ngang (W.224), biển vị trí người đi bộ sang ngang (I.423), mặt đường bố trí 03 cụm sơn gờ giảm tốc, vạch phân làn, vạch dẫn hướng, vạch mép ngoài đường xe chạy, vạch dừng xe, vạch đi bộ qua đường, vạch báo hiệu sắp đến chỗ có vạch đi bộ qua đường, vạch tim đường…;

- Trên tuyến đường Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Ngò Sổ (đường nhánh):

+ Trên tuyến 1: Tại đầu nút giao được lắp đặt đèn chớp vàng cảnh báo và các loại biển báo: biển "Đi chậm" (W.245a), biển giao nhau với đường không ưu tiên (W.208), biển chỉ dẫn hướng đường (I.414), biển người đi bộ cắt ngang (W.224), biển vị trí người đi bộ sang ngang (I.423), biển STOP (R.122) kết hợp với biển "Dừng lại quan sát" (S.509a); mặt đường bố trí 03 cụm sơn gờ giảm tốc, vạch tim đường, vạch dẫn hướng, vạch mép ngoài đường xe chạy, vạch dừng xe, vạch đi bộ qua đường, vạch báo hiệu sắp đến chỗ có vạch đi bộ qua đường…

+ Trên tuyến 6: Tại đầu nút giao được lắp đặt các loại biển báo: biển "Đi chậm" (W.245a) kết hợp với biển "Chú ý quan sát" (S.509a); biển giao nhau với đường không ưu tiên (W.208), biển vị trí người đi bộ sang ngang (I.423), biển người đi bộ cắt ngang (W.224), biển STOP (R.122) kết hợp với biển "Dừng lại quan sát" (S.509a); mặt đường bố trí 03 cụm sơn gờ giảm tốc, vạch tim đường, vạch dẫn hướng, vạch mép ngoài đường xe chạy, vạch dừng xe, vạch đi bộ qua đường, vạch báo hiệu sắp đến chỗ có vạch đi bộ qua đường…

* Về giải pháp thoát nước phạm vi nút giao: Hiện trạng bên phải tuyến có mương xây hiện trạng B=1.2m. Sau khi vuốt nối mở rộng nút giao thiết kế hoàn trả hệ thống mương xây kín tường 22cm kết hợp với tấm đan BTCT, móng BTXM M200 đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm, vị trí qua đường bố trí rãnh chịu lực B=1.0m bằng BTXM M200, tấm đan bằng BTCT M250 dày 20cm kết hợp với mũ mố BTCT M200, có phủ bản dày 6cm M300, hệ thống rãnh được đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm.

* Về chiếu sáng: Thiết kế lắp đặt đầy đủ hệ thống chiếu sáng phạm vi nút giao bằng đèn led dọc theo các nhánh đảm bảo chiếu sáng trong khu vực nút giao. Số lượng: 09 bộ.

(Vị trí, hình thức kết cấu chi tiết các hạng mục thể hiện trong hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công kèm theo).

9. Danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng: QCVN 07:2016/BXD; TCXDVN 13592:2022; TCVN 4054-2005; TCVN 7957:2008;

QCVN 41:2024/BGTVT; TCVN 13606:2023; QCVN 06:2022/BXD (sửa đổi 1:2023); 11 TCN 18,19-2006; TCXDVN 259:2001 và các quy chuẩn, tiêu chuẩn khác có liên quan còn hiệu lực.

10. Tổng mức đầu tư xây dựng dự án: 13.268.142.000 đồng *(Bằng chữ: Mười ba tỷ, hai trăm sáu mươi tám triệu, một trăm bốn mươi hai nghìn đồng).*

11. Thời gian thực hiện dự án: Không quá 03 năm (Từ năm 2026-2028).

12. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo thời gian thực hiện dự án: Từ nguồn ngân sách xã; theo tiến độ thực hiện dự án.

13. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Thuê đơn vị tư vấn quản lý dự án.

14. Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên; phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Không; Theo quy định về GPMB.

15. Các nội dung khác (nếu có): Tổng mức đầu tư chuẩn bị đầu tư được duyệt tại Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 05/6/2026: dự kiến khoảng 13.500.000.000 đồng (Mười ba tỷ năm trăm triệu đồng).

Điều 2. Giao phòng kinh tế; Đơn vị tư vấn quản lý dự án; Đơn vị tư vấn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký:

Chánh văn phòng HĐND-UBND xã; Trưởng các phòng: Kinh tế, Văn hoá – xã hội; Chuyên viên phụ trách xây dựng, chuyển viên tài chính; Đơn vị tư vấn quản lý dự án; Đơn vị tư vấn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ QUÝ LỘC T.THANH HÓA

Nguyễn Hồng Phong

BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH: HẠ TẦNG KHU DÂN CƯ NGÒ SỔ "GIAI ĐOẠN 2", THÔN DIỆU SƠN, XÃ QUÝ LỘC, TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày / /2026 của UBND xã Quý Lộc, tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	**Chi phí GPMB**			**Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục**	**1.600.000.000**		**1.600.000.000**	**Ggpmb**
2	**Chi phí xây dựng**				**8.825.877.978**	**777.541.454**	**9.603.420.000**	**Gxd**
2.1	Chi phí xây dựng công trình chính				8.711.358.054	768.379.860	9.479.738.000	
2.1.1	ĐƯỜNG GIAO THÔNG		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	3.279.047.042	309.516.741	3.588.563.783	
2.1.2	LÁT HÈ, BÓ VỈA, ĐAN RÃNH, HỐ TRỒNG CÂY, ĐƯỜNG DẠO		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	522.370.932	43.431.235	565.802.167	
2.1.3	HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	994.707.639	86.416.066	1.081.123.705	
2.1.4	HỆ THỐNG CẤP NƯỚC SINH HOẠT VÀ PCCC		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	203.282.806	16.538.335	219.821.141	
2.1.5	HỆ THỐNG CẤP ĐIỆN SINH HOẠT		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	1.718.024.229	137.441.938	1.855.466.167	
2.1.6	NÚT GIAO ĐƯỜNG TỈNH LỘ 518C		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	1.993.925.406	175.035.545	2.168.960.951	
2.2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công hạng mục xây dựng			Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	114.519.924	9.161.594	123.682.000	Gxdlt
3	**Chi phí quản lý dự án**	**2,901 %**		**Gxd trước thuế x tỷ lệ**	**252.716.497**	**20.217.320**	**272.934.000**	**Gqlda**
4	**Chi phí tư vấn đầu tư**				**650.635.313**	**52.050.825**	**727.704.000**	**Gtv**

	xây dựng							
4.1	Chi phí khảo sát địa hình, lập báo cáo KTKT			QĐ 237/QĐ-UBND ngày 17/7/2026	329.962.037	26.396.963	356.359.000	
4.2	Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Thông tư 38/2026/TT-BXD)	0,388%	1, 2	Hợp đồng số 238/2026/ HĐ-TVTT ngày 18/7/2026	43.999.074	3.519.926	47.519.000	
4.3	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng (Bảng 2.22 Thông tư 38/2026/TT-BXD)	0,388%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	33.800.069	2.704.006	36.504.075	
4.4	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Bảng 2.24 Thông tư 38/2026/TT-BXD)	2,566%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	223.533.448	17.882.676	241.416.000	
4.5	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng (Bảng 2.26 Thông tư 38/2026/TT-BXD)	4,072%		Theo QĐ 234/QĐ-UBND ngày 13/7/2026	822.167	65.773	887.940	
4.6	Chi phí cho Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị của nhà thầu về kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	0,030%		Dự toán gói thầu XD+TB sau thuế x tỷ lệ			5.000.000	
4.7	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	0,1%		Dự toán gói thầu XD+TB sau thuế x tỷ lệ			10.009.000	
4.8	Chi phí thẩm	0,1%		Dự toán			10.009.000	

	định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)			gói thầu XD+TB sau thuế x tỷ lệ				
4.9	Chi phí Tư vấn thẩm định giá			Theo QĐ 234/QĐ-UBND ngày 13/7/2026	18.518.519	1.481.481	20.000.000	
5	**Chi phí khác**				**130.073.382**	**8.326.117**	**138.400.000**	**Gk**
5.1	Phí thẩm định lập báo cáo KTKT xây dựng (Thông tư 28/2023/TT-BTC)	0,019%	0,5	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	1.231.160		1.231.000	
5.2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 193/2026/NĐ-CP)	0,382%	0,5	Giá trị quyết toán do chủ đầu tư đề nghị phê duyệt; Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	24.765.759		24.766.000	
5.3	Chi phí kiểm toán độc lập (Nghị định 193/2026/NĐ-CP)	0,631%		Giá trị cần kiểm toán của dự án; Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	81.723.118	6.537.849	88.261.000	
5.4	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng (Thông tư 10/2021/TT-BXD)	10%		Chi phí giám sát thi công xây dựng x tỷ lệ	22.353.345	1.788.268	24.142.000	
6	**Chi phí dự phòng**						**925.684.000**	**Gdp**
6.1	Dự phòng cho yếu tố KL phát sinh	5%		(Ggpmb+Gxd+Gqlda+Gtv+Gk) sau thuế x tỷ lệ			617.123.000	
6.1	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	2,5%		(Ggpmb+Gxd+Gqlda+Gtv+Gk) sau thuế x tỷ lệ			308.561.000	
	Tổng cộng				**11.459.303.170**	**858.135.716**	**13.268.142.000**	**Gxdct**

Bằng chữ: Mười ba tỷ, hai trăm sáu mươi tám triệu, một trăm bốn mươi hai nghìn đồng./.